

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý III năm 2021**

*Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.596.398.218.098</b>	<b>1.239.002.564.732</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>237.947.093.715</b>	<b>256.116.251.055</b>
1.	Tiền	111		53.137.582.715	107.159.021.055
2.	Các khoản tương đương tiền	112		184.809.511.000	148.957.230.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>21.015.424.534</b>	<b>32.251.061.308</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.015.424.534	32.251.061.308
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>959.840.611.784</b>	<b>716.101.317.513</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	387.022.762.404	451.881.775.605
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	590.446.092.727	321.611.825.922
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	143.567.041.135	103.717.308.267
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(161.195.284.482)	(161.109.592.281)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.08</b>	<b>310.857.738.614</b>	<b>192.323.917.224</b>
1.	Hàng tồn kho	141		310.857.738.614	192.323.917.224
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>66.737.349.451</b>	<b>42.210.017.632</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.491.227.983	1.535.622.825
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52.559.999.472	27.980.917.098
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	12.686.121.996	12.693.477.709
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>584.774.473.777</b>	<b>313.292.554.648</b>
<b>I.</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.119.700.000</b>	<b>52.777.354.956</b>
1.	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	11.887.200.000	52.544.854.956
6.	6. Phải thu dài hạn khác	216	V06	232.500.000	232.500.000
<b>II.</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>443.961.433.152</b>	<b>42.064.843.734</b>
1.	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	434.810.467.244	36.889.843.734
	- Nguyên giá	222		864.696.536.994	178.784.081.931
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(429.886.069.750)	(141.894.238.197)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11	3.846.590.908	-
	- Nguyên giá	225		4.227.272.727	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(380.681.819)	-
2.	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	5.304.375.000	5.175.000.000
	- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.400.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
<b>III.</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV.</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	-	<b>5.469.871.185</b>
1.	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.469.871.185
<b>V.</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>99.524.490.111</b>	<b>207.038.820.712</b>
1.	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		72.914.905.948	180.564.621.482
3.	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.788.515.824	22.653.130.891
<b>VI.</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.168.850.514</b>	<b>5.941.664.061</b>
1.	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	29.168.850.514	5.823.567.328
2.	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	118.096.733
4.	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.181.172.691.875</b>	<b>1.552.295.119.380</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.574.027.006.037</b>	<b>1.005.866.392.273</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.328.129.813.874</b>	<b>951.932.425.561</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	332.427.409.778	316.131.393.856
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	668.908.627.608	394.460.494.398
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	12.655.135.840	8.314.638.518
4.	Phải trả người lao động	314		7.899.278.046	9.371.943.742
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	89.791.835.432	17.455.346.030
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1.968.285.522	1.192.441.810
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	89.888.088.385	80.702.267.915
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	122.170.305.228	121.478.559.269
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.420.848.035	2.825.340.023
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>245.897.192.163</b>	<b>53.933.966.712</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	12.933.778.902	46.784.452.375
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	232.959.618.616	7.141.925.047
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.794.645	7.589.290
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>607.145.685.838</b>	<b>546.428.727.107</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>607.145.685.838</b>	<b>546.428.727.107</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.394.414	(19.309.768)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.564.090.720	21.564.090.720
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.993.973.207	44.339.560.851
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.588.026.078	31.380.106.379
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.405.947.129	12.959.454.472
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		77.412.550.952	9.381.708.759
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.181.172.691.875</b>	<b>1.552.295.119.380</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Trưởng phong TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Phan Thị Thu Thảo



Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Quý III Năm 2021**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	375.708.271.305	167.752.050.369	819.970.847.052	442.385.374.540
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	22.167.318	-	92.209.136	2.304.515.806
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		375.686.103.987	167.752.050.369	819.878.637.916	440.080.858.734
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	360.849.124.386	159.664.119.397	769.639.063.010	414.248.001.427
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.836.979.601	8.087.930.972	50.239.574.906	25.832.857.307
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.089.295.950	3.576.647.259	6.893.792.433	9.236.025.440
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	9.081.411.117	2.148.434.741	24.881.007.491	8.547.606.704
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.081.411.117	2.178.681.925	24.881.007.491	6.197.278.542
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.716.444.557	3.177.366.071	5.836.532.142	10.797.500.715
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	13.862.993.164	10.402.081.240	38.153.809.839	30.058.438.480
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.301.684.173)	2.291.428.321	(64.917.849)	7.260.338.278
12	Thu nhập khác	31	VI.06	10.031.195.566	770.583.307	18.254.915.811	3.600.700.357
13	Chi phí khác	32	VI.07	2.624.996.798	128.924	4.421.233.467	668.842.327
14	Lợi nhuận khác	40		7.406.198.768	770.454.383	13.833.682.344	2.931.858.030
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.104.514.595	3.061.882.704	13.768.764.495	10.192.196.308
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	230.012.141	-	1.631.445.575	520.634.766
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.264.882)	94.027.352	114.302.088	282.082.058
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.875.767.336	2.967.855.352	12.023.016.832	9.389.479.484
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			5.027.783.078	2.621.109.075	10.405.947.129	9.787.059.267
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(152.015.742)	346.746.277	1.617.069.703	(397.579.783)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			120	63	249	234
22	Lãi suy giảm trên CP			120	63	249	234

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Giang Thanh

Phan Thị Thu Thảo

Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý III Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.395.432.445.569	594.102.394.689
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.346.983.391.237)	(584.989.879.447)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.014.324.287)	(32.209.246.898)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(23.956.638.043)	(12.250.641.774)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(987.718.553)	(534.078.932)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.714.917.683	25.761.521.264
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.190.567.708)	(40.301.198.325)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(985.276.576)</b>	<b>(50.421.129.423)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.559.495.683)	(3.696.278.828)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.959.090.909	273.911.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.890.000.000)	(40.442.290.212)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.236.723.807	22.182.509.328
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	500.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.922.943.392	17.071.161.471
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>19.669.262.425</b>	<b>(4.110.986.423)</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		349.751.890.635	148.757.357.778
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(381.687.344.406)	(126.424.104.381)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(668.219.688)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.168.857.500)	(4.123.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(36.772.530.959)</b>	<b>22.329.130.397</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(18.088.545.110)</b>	<b>(32.202.985.449)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>256.116.251.055</b>	<b>166.630.847.514</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(80.612.230)	42.202.873
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>237.947.093.715</b>	<b>134.470.064.938</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Trưởng phòng TCKT



Phan Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

# TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

#### 04. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

##### 04.2 Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2021</u>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên	(*)

##### (\*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

#### 04.3 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2021
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(\*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 03. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

#### 04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), việc xác định giá trị TSCĐ hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc

06 – 25 năm

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 ăm
-Quyền sử dụng đất có thời hạn	Không trích khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), thời gian trích khấu hao TSCĐ được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao TSCĐ hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp thu trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp thu thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

**b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:****Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

**Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:**

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.959.487.857	9.669.346.165
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.178.094.858	97.489.674.890
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	184.809.511.000	148.957.230.000
<b>Cộng</b>	<b>237.947.093.715</b>	<b>256.116.251.055</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,0%/năm

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	21.015.424.534	21.015.424.534	32.251.061.308	32.251.061.308
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.015.424.534	21.015.424.534	32.251.061.308	32.251.061.308
Đầu tư dài hạn	22.788.515.824	22.788.515.824	22.653.130.891	22.653.130.891
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.788.515.824	22.788.515.824	22.653.130.891	22.653.130.891
<b>Cộng</b>	<b>43.803.940.358</b>	<b>43.803.940.358</b>	<b>54.904.192.199</b>	<b>54.904.192.199</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,6%/năm.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>57.978.649.354</b>	<b>72.914.905.948</b>	<b>167.622.649.354</b>	<b>180.564.621.482</b>
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	-	109.644.000.000	110.368.477.123
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	30.812.310.833	27.797.662.360	30.812.310.459
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	30.728.786.611	17.844.300.000	28.030.779.391
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	11.373.808.504	12.336.686.994	11.353.054.509
<b>Cộng</b>	<b>57.978.649.354</b>	<b>72.914.905.948</b>	<b>167.622.649.354</b>	<b>180.564.621.482</b>

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	-	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
<b>Cộng</b>	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	-	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	-



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
<b>Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ</b>	<b>1.084.633.386</b>	<b>3.177.366.071</b>
- Công ty TNHH BOT đường 188	1.084.633.386	3.177.366.071
<b>Doanh thu trong kỳ</b>	<b>153.687.668</b>	<b>107.555.648</b>
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	153.687.668	107.555.648

**03. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>387.022.762.404</b>	<b>451.881.775.605</b>
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	343.135.861.910	421.100.967.766
- Phải thu khác	43.886.900.494	30.780.807.839
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>387.022.762.404</b>	<b>451.881.775.605</b>

**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
'- Công ty CP Tasco	71.745.594.863	80.554.905.469
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	390.348.532	321.292.097
<b>Cộng</b>	<b>72.135.943.395</b>	<b>80.876.197.566</b>

**04. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>590.446.092.727</b>	<b>321.611.825.922</b>
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	582.862.668.466	313.595.530.116
- Phải thu khác	7.583.424.261	8.016.295.806
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>590.446.092.727</b>	<b>321.611.825.922</b>

**05. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>143.567.041.135</b>	<b>163.286.547</b>	<b>103.717.308.267</b>	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	
- Tạm ứng	76.890.776.523	-	78.455.692.926	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.563.714.100	-	63.714.100	
- Phải thu khác	55.029.923.593	163.286.547	15.115.274.322	
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>232.500.000</b>	<b>-</b>	<b>232.500.000</b>	
- Các khoản phải thu khác	232.500.000	-	232.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>143.799.541.135</b>	<b>163.286.547</b>	<b>103.949.808.267</b>	

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****06. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.097.260.480	-	2.277.419.464	-
- Công cụ, dụng cụ	165.119.377	-	683.954.747	-
- Chi phí SXKD dở dang	299.595.358.757	-	189.362.543.013	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>310.857.738.614</b>	<b>-</b>	<b>192.323.917.224</b>	<b>-</b>

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	<b>5.469.871.185</b>
- Mua sắm	-	4.227.272.727
- Xây dựng cơ bản	-	1.242.598.458
+ <i>Chi phí xây dựng cơ bản khác</i>	-	1.242.598.458
- Sửa chữa lớn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.469.871.185</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>58.325.552.154</b>	<b>91.120.414.655</b>	<b>26.606.520.455</b>	<b>2.731.594.667</b>	<b>-</b>	<b>178.784.081.931</b>
- Mua trong năm	-	5.736.137.937	-	-	-	5.736.137.937
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành	-	1.600.556.038	-	-	-	1.600.556.038
- Tăng khác	-	20.918.952.017	807.263.636	-	664.301.764.249	686.027.979.902
- Thanh lý, nhượng bán	(5.079.133.096)	(2.341.481.818)	-	-	-	(7.420.614.914)
- Giảm khác (*)	-	(18.425.000)	(13.178.900)	-	-	(31.603.900)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.246.419.058</b>	<b>117.361.608.374</b>	<b>27.055.150.646</b>	<b>2.731.594.667</b>	<b>664.301.764.249</b>	<b>864.696.536.994</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>38.472.574.243</b>	<b>81.074.076.369</b>	<b>19.965.629.253</b>	<b>2.381.958.332</b>	<b>-</b>	<b>141.894.238.197</b>
- Khấu hao trong năm	1.845.989.839	2.808.608.918	1.985.423.117	105.708.449	18.251.867.621	24.997.597.944
- Phân loại lại	-	2.785.924	(2.785.924)	-	-	-
- Tăng khác	-	6.516.488.145	569.191.871	-	261.681.352.038	268.767.032.054
- Thanh lý, nhượng bán	(5.011.484.252)	(759.358.848)	-	-	-	(5.770.843.100)
- Giảm khác (*)	-	(1.725.032)	(230.313)	-	-	(1.955.345)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.307.079.830</b>	<b>89.640.875.476</b>	<b>22.517.228.004</b>	<b>2.487.666.781</b>	<b>279.933.219.659</b>	<b>429.886.069.750</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>19.852.977.911</b>	<b>10.046.338.286</b>	<b>6.640.891.202</b>	<b>349.636.335</b>	<b>-</b>	<b>36.889.843.734</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>17.939.339.228</b>	<b>27.720.732.898</b>	<b>4.537.922.642</b>	<b>243.927.886</b>	<b>384.368.544.590</b>	<b>434.810.467.244</b>

(\*)Giảm khác: Thay đổi tỷ giá do chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Mua trong năm	4.227.272.727	4.227.272.727
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>4.227.272.727</b>	<b>4.227.272.727</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	380.681.819	380.681.819
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>380.681.819</b>	<b>380.681.819</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	<b>3.846.590.908</b>	<b>3.846.590.908</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>5.175.000.000</b>	<b>225.470.000</b>	<b>5.400.470.000</b>
- Mua trong năm	129.375.000	-	129.375.000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<b>5.304.375.000</b>	<b>225.470.000</b>	<b>5.529.845.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	<b>225.470.000</b>	<b>225.470.000</b>
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	<b>225.470.000</b>	<b>225.470.000</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<b>5.175.000.000</b>	-	<b>5.175.000.000</b>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<b>5.304.375.000</b>	-	<b>5.304.375.000</b>

**11. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.491.227.983</b>	<b>1.535.622.825</b>
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất	1.223.868.632	144.139.474
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	266.004.512	1.376.530.840
- Chi phí sửa chữa	-	-
- Chi phí trả trước khác	1.354.839	14.952.511
<b>b. Dài hạn</b>	<b>29.168.850.514</b>	<b>5.823.567.328</b>
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	28.797.796.003	5.144.274.537
- Chi phí trả trước khác	371.054.511	679.292.791
<b>Cộng</b>	<b>30.660.078.497</b>	<b>7.359.190.153</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****12. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>121.478.559.269</b>	<b>121.478.559.269</b>	<b>352.157.203.254</b>	<b>351.465.457.295</b>	<b>122.170.305.228</b>	<b>122.170.305.228</b>
- Vay ngân hàng	120.288.559.273	120.288.559.273	340.607.890.635	349.957.637.601	110.938.812.307	110.938.812.307
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	26.305.524.994	26.305.524.994	-	26.305.524.994	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội (a)	13.985.008.268	13.985.008.268	15.277.546.741	21.991.249.161	7.271.305.848	7.271.305.848
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ(b)	40.582.784.808	40.582.784.808	164.530.691.727	156.563.198.811	48.550.277.724	48.550.277.724
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế(c)	36.202.241.203	36.202.241.203	142.337.807.811	123.440.625.704	55.099.423.310	55.099.423.310
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	3.213.000.000	3.213.000.000	-	3.213.000.000	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia( d )	-	-	18.461.844.356	18.444.038.931	17.805.425	17.805.425
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.189.999.996	1.189.999.996	846.133.347	839.600.006	1.196.533.337	1.196.533.337
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (e)	1.090.000.000	1.090.000.000	545.000.000	545.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (h)	-	-	292.800.000	219.600.000	73.200.000	73.200.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội(f)	99.999.996	99.999.996	8.333.347	75.000.006	33.333.337	33.333.337
- Vay đối tượng khác	-	-	9.144.000.000	-	9.144.000.000	9.144.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	1.559.179.272	668.219.688	890.959.584	890.959.584
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust(g)	-	-	1.559.179.272	668.219.688	890.959.584	890.959.584
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>7.141.925.047</b>	<b>7.141.925.047</b>	<b>259.113.112.987</b>	<b>33.295.419.418</b>	<b>232.959.618.616</b>	<b>232.959.618.616</b>
Từ 1 năm đến 5 năm	7.141.925.047	7.141.925.047	259.113.112.987	33.295.419.418	232.959.618.616	232.959.618.616

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>- Vay ngân hàng</b>	<b>3.652.333.347</b>	<b>3.652.333.347</b>	<b>249.163.826.610</b>	<b>31.736.240.146</b>	<b>221.079.919.811</b>	<b>221.079.919.811</b>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế(h)	1.464.000.000	1.464.000.000		292.800.000	1.171.200.000	1.171.200.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (e)	2.180.000.000	2.180.000.000		545.000.000	1.635.000.000	1.635.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội( f)	8.333.347	8.333.347		8.333.347	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (i)	-	-	249.163.826.610	30.890.106.799	218.273.719.811	218.273.719.811
<b>- Vay đối tượng khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.949.286.377</b>	<b>-</b>	<b>9.949.286.377</b>	<b>9.949.286.377</b>
+ Công ty CP tập đoàn Cienco4(j)	-	-	9.949.286.377		9.949.286.377	9.949.286.377
<b>- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>3.489.591.700</b>	<b>3.489.591.700</b>	<b>-</b>	<b>1.559.179.272</b>	<b>1.930.412.428</b>	<b>1.930.412.428</b>
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (g)	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.559.179.272	1.930.412.428	1.930.412.428
<b>Trên 5 năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>- Vay ngân hàng Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>128.620.484.316</b>	<b>128.620.484.316</b>	<b>611.270.316.241</b>	<b>384.760.876.713</b>	<b>355.129.923.844</b>	<b>355.129.923.844</b>

- (a) Là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/161762/HĐTDHM ngày 30/06/2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 1.300.000.000VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/06/2022, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.
- (b) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/134637/HĐTD ngày 17 tháng 08 năm 2020 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở LC và hạn mức bảo lãnh lần lượt là 60 tỷ đồng và 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17/08/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ..
- (c) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HUE/20082 ngày 16 tháng 11 năm 20 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (d) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 03/134013/2021-BIDC ngày 05 tháng 02 năm 2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia. Hạn mức tín dụng là 300.000USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 05/02/2022, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (e) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/134637/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2019 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với thời hạn 60 tháng, lãi suất điều chỉnh 06 tháng một lần
- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.
- (g) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18 tháng 12 năm 2020 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust. Tài sản thuê là Cầu trục bánh lốp SANY, model: SYM5468JQZ(STC900). Thời hạn thuê 4 năm, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- (h) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Huế theo hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30/12/2020 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 60 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (i) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/06/2015 để Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyên giao (BOT). Thời hạn vay: 15 năm, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (j) Là khoản vay Công ty CP Tập đoàn Cienco4 theo Hợp đồng cho vay số: 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 để bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư, vận hành khai thác Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn vay 8 năm, lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu.

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>332.427.409.778</b>	<b>332.427.409.778</b>	<b>316.131.393.856</b>	<b>316.131.393.856</b>
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	314.704.157.484	314.704.157.484	313.956.965.073	313.956.965.073
- Phải trả khác	17.723.252.294	17.723.252.294	2.174.428.783	2.174.428.783
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>332.427.409.778</b>	<b>332.427.409.778</b>	<b>316.131.393.856</b>	<b>316.131.393.856</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**14. Người mua trả tiền trước:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>668.908.627.608</b>	<b>668.908.627.608</b>	<b>394.460.494.398</b>	<b>394.460.494.398</b>
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	668.908.627.608	668.908.627.608	394.460.494.398	394.460.494.398
- Phải trả khác	-	-	-	-
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>668.908.627.608</b>	<b>668.908.627.608</b>	<b>394.460.494.398</b>	<b>394.460.494.398</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	11.312.067.423	2.610.486.038	17.680.445.077	17.098.675.183	11.312.067.423	3.192.255.932
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.410.286	4.640.098.777	2.169.017.977	2.347.584.722	1.374.054.573	4.454.176.319
- Thuế thu nhập cá nhân	-	159.781.586	696.852.864	687.822.146	-	154.865.937
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.270.779	3.952.155.813	28.558.747	-	3.927.867.845
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	198.229.250	44.389.753	18.421.284	-	224.197.719
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	701.772.089	-	-	-	701.772.089
<b>Cộng</b>	<b>12.693.477.709</b>	<b>8.314.638.518</b>	<b>24.542.861.484</b>	<b>20.181.062.082</b>	<b>12.686.121.996</b>	<b>12.655.135.840</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>89.791.835.432</b>	<b>17.455.346.030</b>
- Chi phí thi công công trình	81.549.215.899	17.442.846.030
- Chi phí lãi vay	8.242.619.533	-
- Các khoản trích trước khác	-	12.500.000
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>89.791.835.432</u></b>	<b><u>17.455.346.030</u></b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>89.888.088.385</b>	<b>80.702.267.915</b>
- Kinh phí công đoàn	514.662.558	465.762.582
- Bảo hiểm xã hội	445.187.579	994.621.751
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	12.978.376.900	4.591.124.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.909.861.348	74.610.759.182
<b>b. Dài hạn</b>	<b>12.933.778.902</b>	<b>46.784.452.375</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>102.821.867.287</u></b>	<b><u>127.486.720.290</u></b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.968.285.522</b>	<b>1.192.441.810</b>
- Doanh thu nhận trước	1.968.285.522	1.192.441.810
<b>Cộng</b>	<b><u>1.968.285.522</u></b>	<b><u>1.192.441.810</u></b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>119.179</b>	<b>21.547.355.137</b>	<b>43.952.951.962</b>	<b>8.097.549.513</b>	<b>544.760.652.336</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.959.454.472	(437.878.805)	12.521.575.667
Tăng khác (*)	-	-	-	(19.428.947)	-	-	-	(19.428.947)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(12.556.110.000)	-	(12.556.110.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	16.735.583	(16.735.583)	(226.340.000)	(226.340.000)
Giảm do thanh lý Công ty CP Cầu 3	-	-	-	-	-	-	1.948.378.051	1.948.378.051
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>(19.309.768)</b>	<b>21.564.090.720</b>	<b>44.339.560.851</b>	<b>9.381.708.759</b>	<b>546.428.727.107</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>(19.309.768)</b>	<b>21.564.090.720</b>	<b>44.339.560.851</b>	<b>9.381.708.759</b>	<b>546.428.727.107</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.689.502.572	1.617.069.703	9.306.572.275
Tăng khác (*)	-	-	-	31.704.182	-	(4.915.958.540)	66.521.314.269	61.637.059.911
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(12.830.855.787)	-	(12.830.855.787)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4.720.446)	(107.541.779)	(112.262.225)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>12.394.414</b>	<b>21.564.090.720</b>	<b>34.277.528.650</b>	<b>77.412.550.952</b>	<b>604.429.241.281</b>

(\*) Tăng khác: Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long –CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng và lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ của Công ty BOT Yên Lệnh.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.830.855.787	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.830.855.787	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

**c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**d. Các quỹ của Tổng Công ty**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	21.564.090.720	21.564.090.720
<b>Cộng</b>	<b>21.564.090.720</b>	<b>21.564.090.720</b>

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	49.965,26	241.372,95
- JPY	24.109,00	24.109,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III/2021****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý III-2021</u>	<u>Quý III-2020</u>
- Doanh thu các hoạt động kinh doanh khác	4.496.719.900	4.125.297.773
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	371.211.551.405	163.626.752.596
<b>Cộng</b>	<b>375.708.271.305</b>	<b>167.752.050.369</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý III-2021</u>	<u>Quý III-2020</u>
- Giảm giá hàng bán	22.167.318	-
<b>Cộng</b>	<b>22.167.318</b>	<b>-</b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý III-2021</u>	<u>Quý III-2020</u>
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	1.686.278.771	1.698.800.402
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	359.162.845.615	157.965.318.995
<b>Cộng</b>	<b>360.849.124.386</b>	<b>159.664.119.397</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý III-2021</u>	<u>Quý III-2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.004.662.564	399.281.188
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.084.633.386	3.177.366.071
<b>Cộng</b>	<b>3.089.295.950</b>	<b>3.576.647.259</b>

**05. Chi phí tài chính**

	<u>Quý III-2021</u>	<u>Quý III-2020</u>
- Chi phí lãi tiền vay	9.081.411.117	2.178.681.925
- Các khoản chi phí tài chính khác	-	(30.247.184)
<b>Cộng</b>	<b>9.081.411.117</b>	<b>2.148.434.741</b>

**06. Thu nhập khác**

	<u>Quý III-2021</u>	<u>Quý III-2020</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.727.273	5.209.091
- Các khoản khác	9.998.468.293	765.374.216
<b>Cộng</b>	<b>10.031.195.566</b>	<b>770.583.307</b>

**07. Chi phí khác**

	<u>Quý III-2021</u>	<u>Quý III-2020</u>
- Các khoản khác	2.624.996.798	128.924
<b>Cộng</b>	<b>2.624.996.798</b>	<b>128.924</b>

**08. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<u>Quý III-2021</u>	<u>Quý III-2020</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	6.444.683.816	6.242.031.066
- Chi phí vật liệu quản lý	29.225.226	21.581.673
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.224.341	57.621.594
- Chi phí khấu hao TSCĐ	378.339.957	732.391.348
- Thuế, phí và lệ phí	292.805.303	34.680.491
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.128.062.070	2.988.757.185
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.587.652.451	325.017.883
<b>Cộng</b>	<b>13.862.993.164</b>	<b>10.402.081.240</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý III-2021	Quý III-2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	230.012.141	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>230.012.141</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Quý III-2021	Quý III-2020
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.264.882)	94.027.353
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(1.264.882)</b>	<b>94.027.353</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021.

**02. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

**03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Giang Thanh

Phan Thị Thu Thảo

Nguyễn Việt Hà